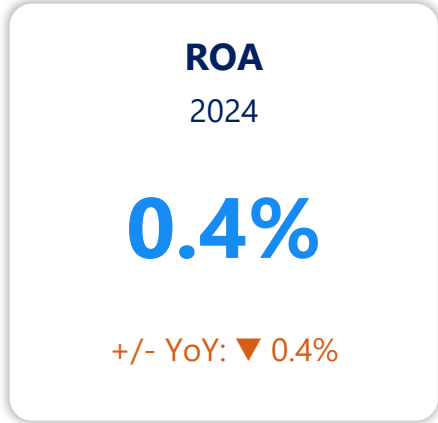
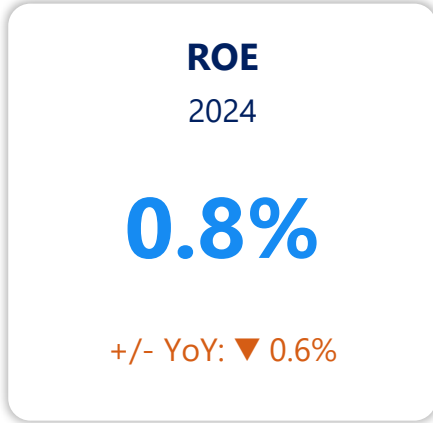
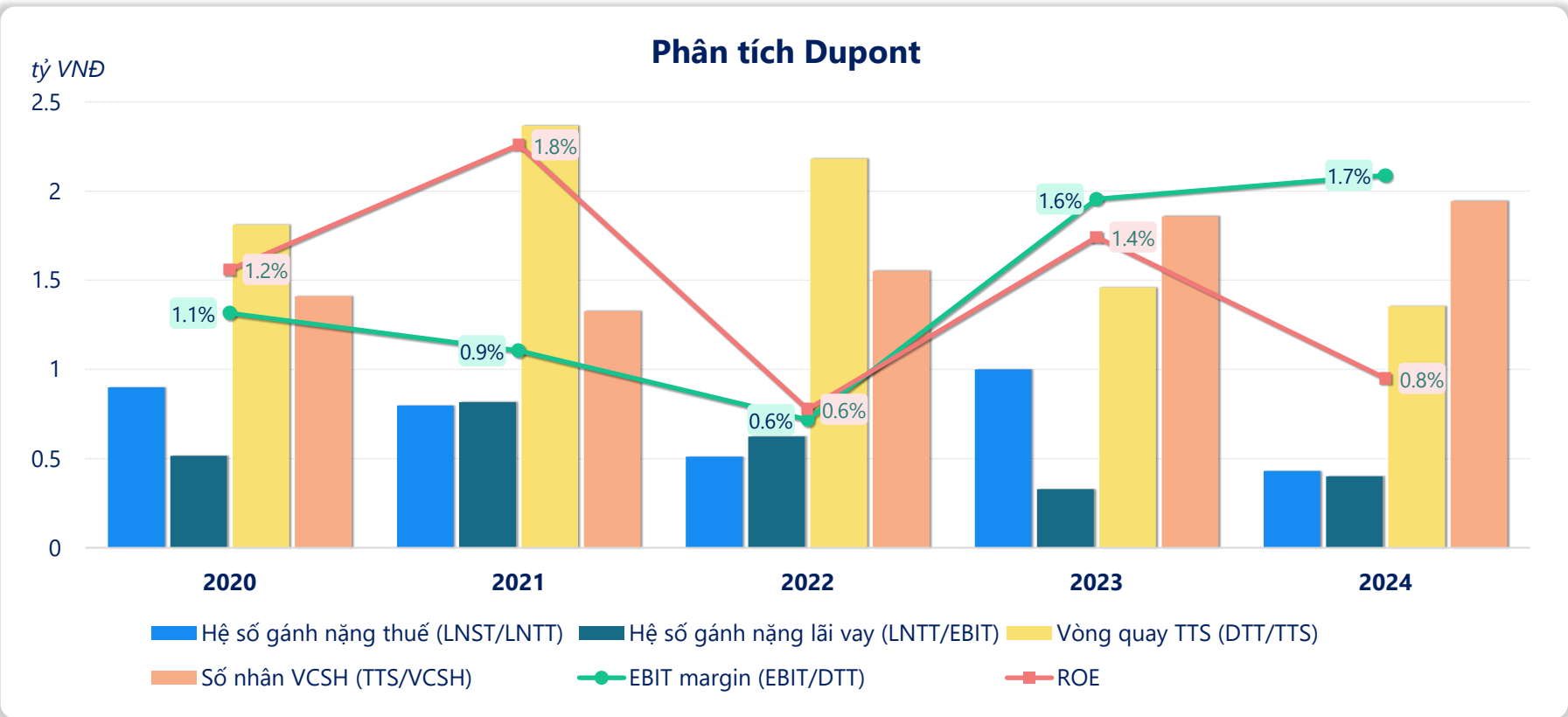
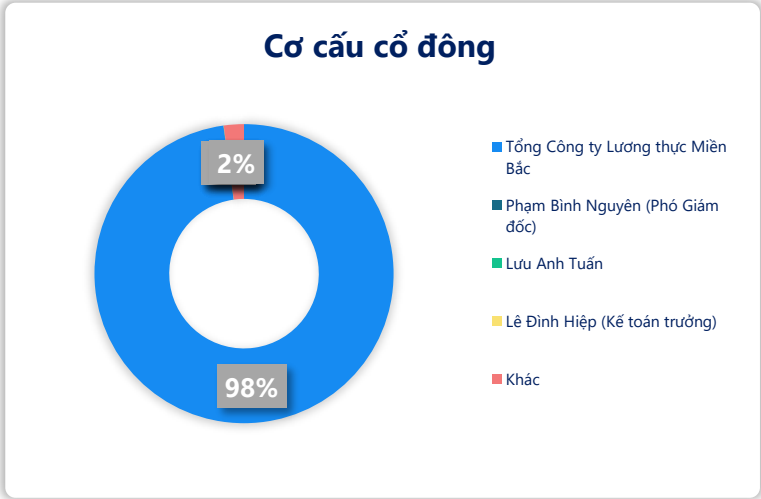


CTCP Bột mỳ Vinafood 1 (UPCOM: BMV)

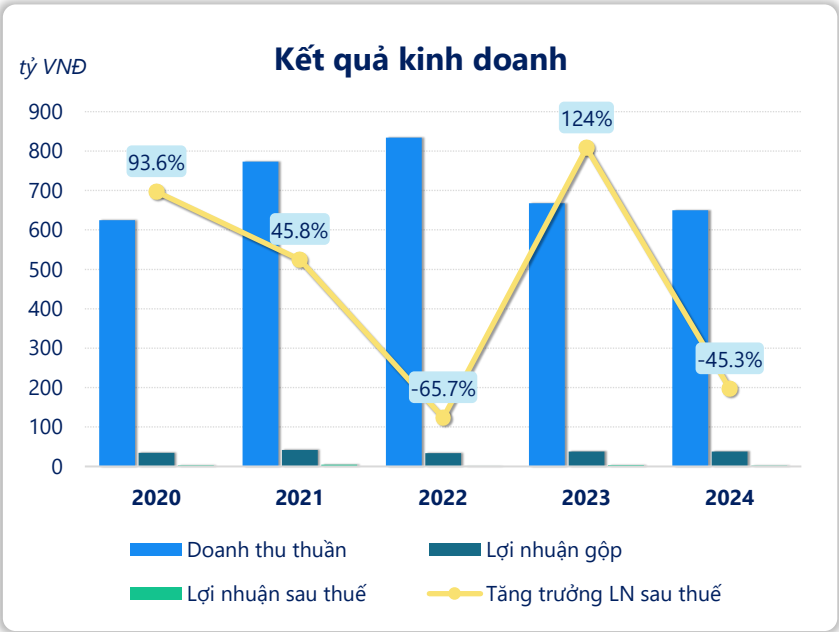
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,012 - 26,568
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		186
Số lượng CPLH (CP)		24,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		25
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.35
EPS		78
P/E		99.3

	YTD	1T	3T	6T
BMV		-14.4%	-33.9%	-35.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



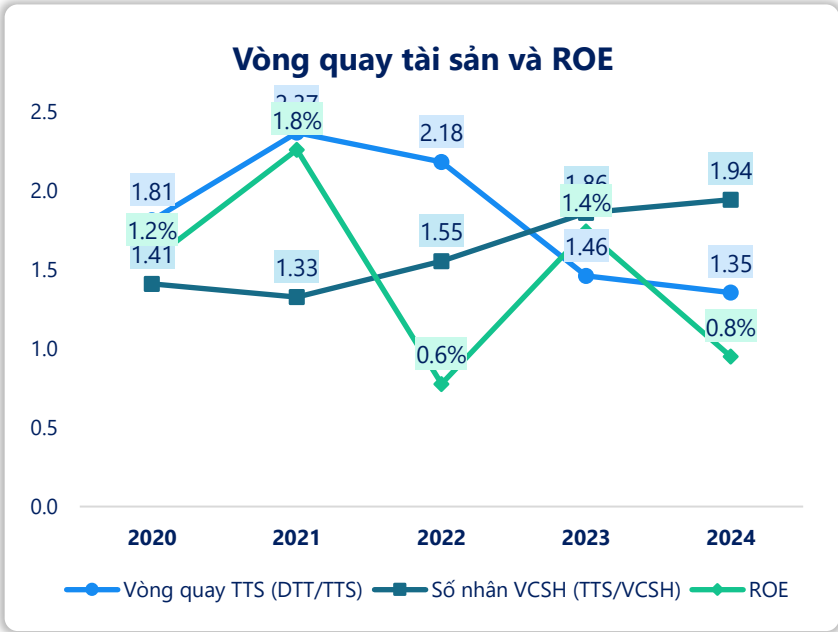
### CTCP Bọt mỳ Vinafood 1 (UPCOM: BMV)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.67%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

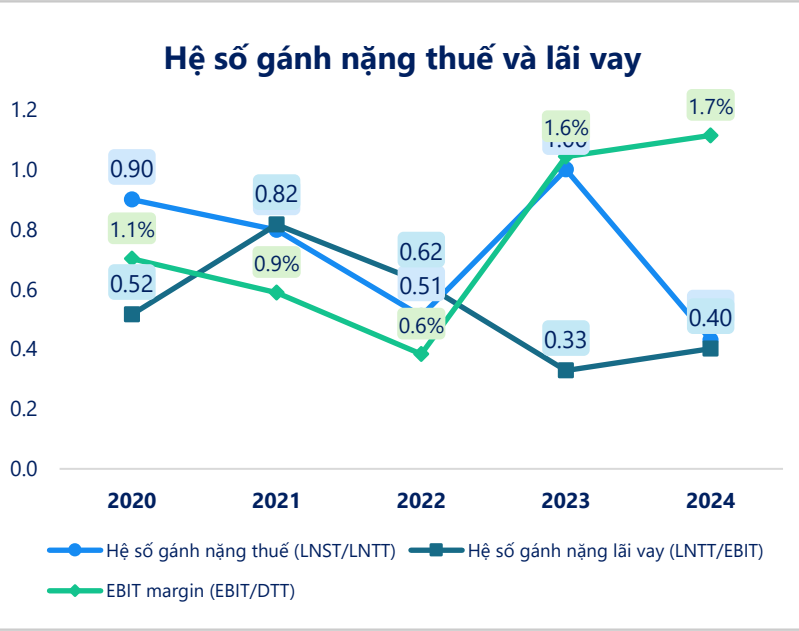
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.43**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.40**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **BMV** ghi nhận doanh thu thuần **649.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.88** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.70%** và **giảm 45.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.76%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



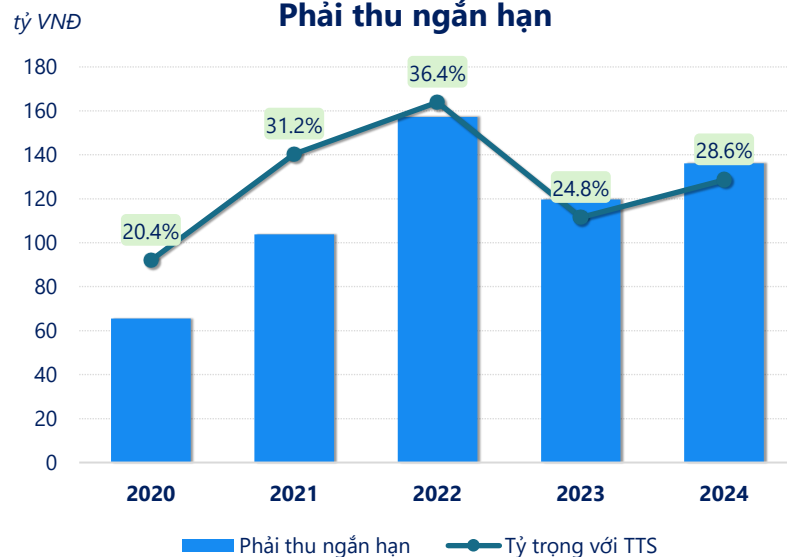
Vòng quay tổng tài sản đạt **1.35**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.94** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Bớt mỳ Vinafood 1 (UPCOM: BMV)

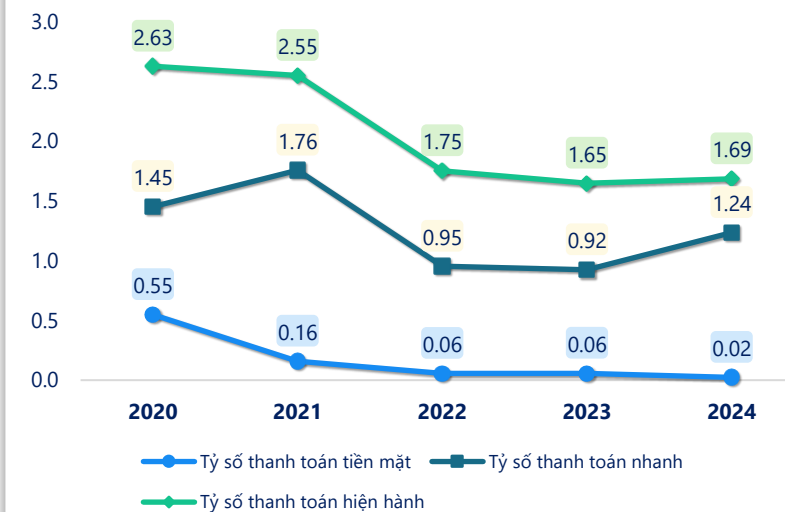
## Phải thu ngắn hạn



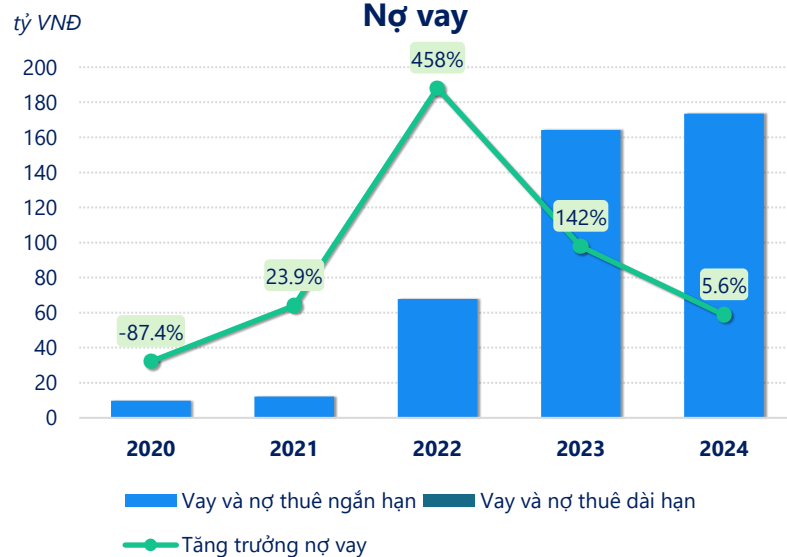
## Hàng tồn kho



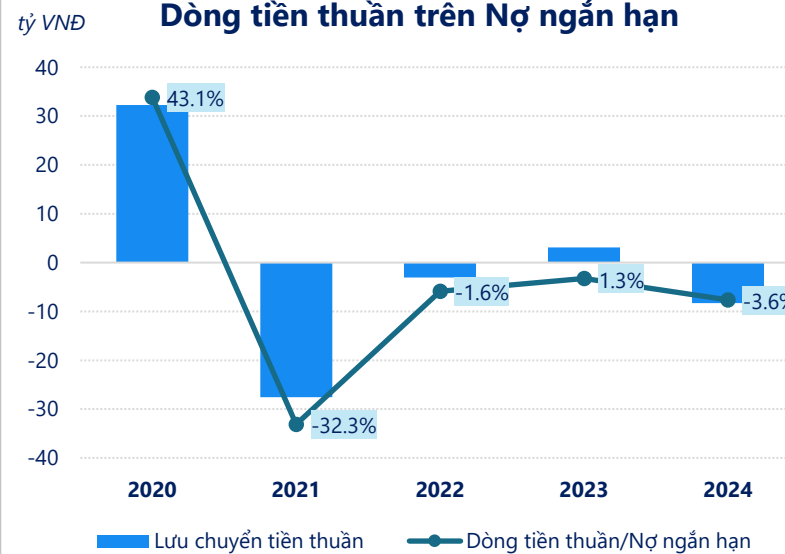
## Chỉ số thanh khoản



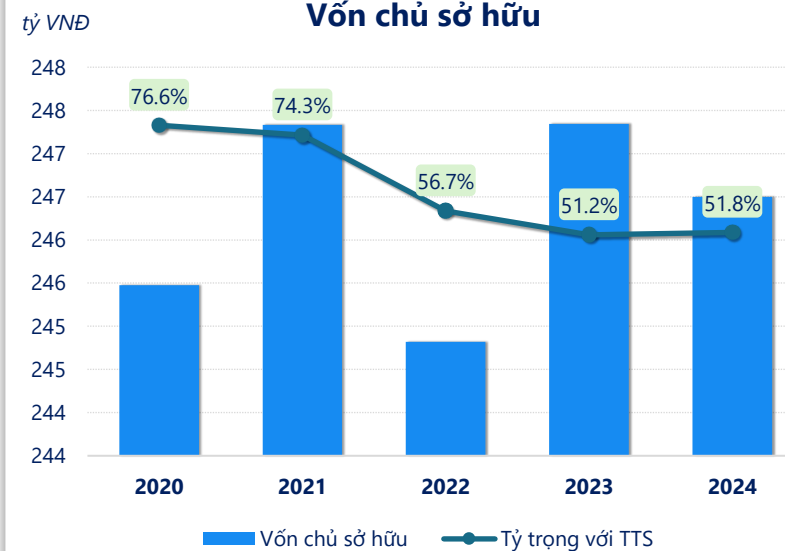
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>476</b>	<b>483</b>	<b>-1.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>387</b>	<b>389</b>	<b>-0.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.35	13.7	-60.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	142	84.0	68.6%
Phải thu ngắn hạn	136	120	13.7%
Hàng tồn kho	103	171	-39.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.69	-16.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>89.3</b>	<b>94.2</b>	<b>-5.2%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	86.6	92.1	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.53	0.46	13.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.15	1.63	31.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>230</b>	<b>236</b>	<b>-2.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>229</b>	<b>236</b>	<b>-2.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	173	164	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.7	61.5	-33.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.19</b>	<b>0.04</b>	<b>444%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>246</b>	<b>247</b>	<b>-0.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>246</b>	<b>247</b>	<b>-0.3%</b>
Vốn điều lệ	242	242	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>625</b>	<b>773</b>	<b>834</b>	<b>668</b>	<b>650</b>
Giá vốn hàng bán	591	732	800	630	612
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>34.3</b>	<b>41.7</b>	<b>33.6</b>	<b>37.9</b>	<b>38.2</b>
Doanh thu HĐTC	1.05	2.11	4.31	5.58	7.30
Chi phí TC	3.19	1.88	7.73	8.40	7.93
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.19</b>	<b>1.26</b>	<b>1.80</b>	<b>7.02</b>	<b>6.50</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.3	15.1	13.0	15.8	15.5
Chi phí QLDN	17.5	21.7	15.1	17.4	18.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.34</b>	<b>5.09</b>	<b>2.17</b>	<b>1.85</b>	<b>3.37</b>
Lợi nhuận khác	0.05	0.48	0.82	1.58	0.99
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.39</b>	<b>5.58</b>	<b>2.99</b>	<b>3.43</b>	<b>4.36</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.05</b>	<b>4.45</b>	<b>1.53</b>	<b>3.43</b>	<b>1.88</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.05</b>	<b>4.45</b>	<b>1.53</b>	<b>3.43</b>	<b>1.88</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	5.94	-31.9	-8.70	98.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.02	-33.7	-23.6	-84.0	-116
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.4	0.21	52.5	95.8	9.26
Tiền đầu kỳ	8.84	41.1	13.6	10.5	13.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>32.3</b>	<b>-27.6</b>	<b>-3.03</b>	<b>3.13</b>	<b>-8.33</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	41.1	13.6	10.5	13.7	5.35